

PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP - BẤT CẬP VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN

Phạm Thị Tuyết Giang

Trường Đại học Đồng Tháp

Ngày nhận bài 07/3/2018, ngày nhận đăng 24/11/2018

Tóm tắt: Việt Nam là một quốc gia có thế mạnh về phát triển nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp không chỉ đảm bảo nhu cầu lương thực cho cả nước mà còn phục vụ xuất khẩu, góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, để ngành nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững và đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế thì cần phải có nguồn vốn đầu tư lớn. Khi đó, pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp không chỉ là một phần quan trọng trong tổng thể của chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam mà còn có ý nghĩa đối với việc thu hút nguồn vốn tư nhân đầu tư phát triển lĩnh vực này. Bài viết đề cập những hạn chế, bất cập của pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về lĩnh vực này.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia có nhiều lợi thế về phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, do năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng thấp, tăng trưởng trong ngành nông nghiệp của Việt Nam những năm qua có xu hướng giảm, nông nghiệp phát triển kém bền vững, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn rất hạn chế [1]. Cụ thể, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2011 - 2016 so với các nước trong khu vực, ngành nông nghiệp Việt Nam có tốc độ tăng trưởng thất thường và có xu hướng giảm đi từ mức 4,02% năm 2011 còn 1,36% năm 2016. Đến năm 2016, phần trăm đóng góp vào nền kinh tế chỉ còn 0,22, giảm hơn 50% so với năm 2015 và giảm hơn 3 lần so với năm 2011; đóng góp vào tăng trưởng nền kinh tế ở mức 3,5% trong năm 2016, giảm 60% so với năm 2015 và giảm hơn 4 lần so với năm 2011. Sự suy giảm tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp đã làm giảm tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, năm 2016, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế chỉ đạt 6,21% (không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra là 6,7%). Mặt khác, giai đoạn 2011 - 2016, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tích lũy vào ngành chỉ gần 4 tỷ USD, chiếm 1,5% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Ngoài ra, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn cũng đưa ra kết quả điều tra cho thấy, năm 2016 cả nước có 30.000 trang trại, giá trị sản xuất hàng hóa bình quân chỉ khoảng 2 tỷ đồng/trang trại; khoảng 4.000 doanh nghiệp tham gia đầu tư - chiếm chưa tới 1% tổng số doanh nghiệp cả nước, trong đó có đến 90% doanh nghiệp quy mô từ nhỏ đến rất nhỏ; khoảng 12.000 hợp tác xã và 56.000 tổ hợp tác đang hoạt động, cho thấy nhân tố chủ chốt trong tổ chức sản xuất nông nghiệp còn rất ít [16]. Chính vì vậy cần phải có quy định pháp luật tạo hành lang pháp lý an toàn và thuận lợi hướng tới tăng cường thu hút nguồn vốn tư nhân đầu tư phát triển lĩnh vực này. Tuy có nhiều cố gắng trong việc xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng hiện nay vẫn còn một số bất cập nhất định trong quy định của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng.

2. Bất cập của quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp

Luật đầu tư năm 2014 được xem là “luật nền tảng” quy định về ưu đãi đầu tư nói chung và ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, giữa Luật đầu tư năm 2014, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung năm 2013 (Luật thuế TNDN), Luật đất đai năm 2013 và một số luật khác có liên quan đến ưu đãi đầu tư nông nghiệp vẫn còn nhiều điểm chưa tương đồng và cách hiểu chưa thống nhất. Những hạn chế này là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ trọng vốn đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp cho đến nay còn hạn chế [1] [15]. Theo kết quả thống kê đầu năm 2017 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cả nước hiện có khoảng 4.500 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm tỷ lệ tương đối ít và chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa [8]. Đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này cũng tương đối hạn chế, chỉ chiếm 2,9% tổng số dự án FDI, chưa đến 1% tổng số vốn của FDI [8]. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tóm lược một số hạn chế và vướng mắc cơ bản của quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp.

2.1. Quy định về đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư và vướng mắc trong thực tiễn áp dụng

Theo Luật đầu tư năm 2014¹ và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư (gọi tắt là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) ban hành kèm theo Phụ lục I, II quy định danh mục các ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư, chỉ những dự án đầu tư thuộc danh mục được quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mới thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp. Theo Nghị định này, các ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp được phân thành hai nhóm: (i) nhóm ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và (ii) nhóm ngành, nghề ưu đãi đầu tư. Việc phân chia mức độ ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP giúp Nhà nước chủ động cơ cấu nguồn vốn đầu tư trong xã hội để tập trung phát triển các ngành, nghề nông nghiệp mũi nhọn, có lợi thế so sánh, tránh áp dụng ưu đãi dàn trải. Nghĩa là, ngành, nghề nông nghiệp thuộc nhóm đặc biệt ưu đãi đầu tư là những ngành, nghề mà Nhà nước cần tập trung thu hút vốn đầu tư. Như vậy, từ việc phát triển nông nghiệp theo chiều rộng, đa ngành, nghề, Nhà nước đã chủ động định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, dần nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản Việt Nam.

Tuy nhiên, khi căn cứ vào quy định của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (gọi tắt là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP) thì hầu hết các ngành, nghề nông nghiệp được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP đều thuộc nhóm đặc biệt ưu đãi đầu tư. Ngoài ra, qua một số quy định của pháp luật có liên quan đến ưu đãi đầu tư nông nghiệp, cho thấy sự chưa thống nhất trong quy định về việc xác định ngành, nghề nào là ngành, nghề nông nghiệp thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư. Cụ thể, tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định: “sản xuất máy móc, công cụ, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho

¹ Khoản 2 Điều 185 Luật đầu tư năm 2014.

sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu” thuộc nhóm “khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, công nghệ thông tin”. Nhưng quy định tại khoản 17 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP xác định đây là ngành, nghề thuộc “lĩnh vực nông nghiệp ưu đãi đầu tư”. Điều này cho thấy sự chưa thống nhất trong quy định về việc xác định ngành, nghề nông nghiệp thuộc đối tượng được ưu đãi đầu tư. Mặc dù sản xuất máy móc, công cụ, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu vẫn thuộc nhóm ngành, nghề được ưu đãi đầu tư nhưng khi xác định đây có phải là ngành, nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp hay không thì trên phương diện quy định luật vẫn còn chưa rõ ràng như đã phân tích. Nguyên nhân dẫn đến sự chưa thống nhất trên là do Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được xây dựng trên nền tảng của Luật đầu tư năm 2005. Tuy nhiên, hiện nay Luật đầu tư năm 2005 đã được thay thế bởi Luật đầu tư năm 2014 và điểm bất hợp lý nữa là cho đến nay Nghị định số 210/2013/NĐ-CP vẫn được xem là một trong số những văn bản chủ đạo quy định về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, trong đó có nhiều quy định về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Quy định này dẫn đến sự lúng túng cho nhà đầu tư khi tự xác định dự án đầu tư của mình có thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư nông nghiệp không và gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền khi áp dụng quy định trên thực tiễn.

2.2. Quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp - Những hạn chế, vướng mắc

Nhìn chung, các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN hiện hành² được quy định và hướng dẫn khá chi tiết nhằm tạo cơ sở pháp lý trong việc quản lý nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo việc áp dụng ưu đãi được hiệu quả, công khai và phát huy tốt vai trò trong chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh những điểm tiến bộ so với quy định trước đây, quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN hiện hành còn tồn tại những hạn chế sau:

Một là, vướng mắc trong quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư tại khoản 4 Điều 18 của Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-VPQH năm 2013 ban hành Luật thuế TNDN.

Nhằm hướng dẫn cụ thể quy định đối với điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo Điều 18 của Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-VPQH năm 2013 ban hành Luật thuế TNDN, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC ngày 14/9/2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC hợp nhất các thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết một số điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN khác như: “doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì các khoản thu nhập từ lĩnh vực ưu đãi đầu tư và các khoản thu nhập như

² Điều 18 Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-VPQH năm 2013 hợp nhất Luật thuế TNDN; Điều 18 Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC năm 2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

thanh lý phế liệu, phế phẩm của sản phẩm thuộc lĩnh vực được ưu đãi đầu tư, chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của lĩnh vực được ưu đãi, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác cũng được hưởng ưu đãi thuế TNDN”³. Quy định này thể hiện rõ thiện chí trong cam kết về ưu đãi mà Nhà nước dành cho nhà đầu tư nhưng trên thực tế việc xác định “các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác” chưa được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật thuế TNDN. Về vấn đề này, ông Nguyễn Văn Phụng - Phó Vụ trưởng Vụ chính sách thuế (Bộ Tài chính) lo ngại nếu dùng cụm từ “các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác” sẽ gây khó khăn trong việc xác định các khoản thu nhập được miễn thuế [11, tr. 112]. Mặc dù, người viết đồng tình với quan điểm quy định theo hướng mở rộng này nhằm tăng phạm vi áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với nhà đầu tư nông nghiệp, tuy nhiên, như thế nào là “khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác” và cách thức xác định tính có liên quan trực tiếp thì chưa có quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN. Bởi lẽ, theo quy định của Luật thuế TNDN, doanh nghiệp phải tự căn cứ vào quy định của pháp luật để xác định thu nhập nào được miễn thuế khi thực hiện thủ tục miễn thuế.

Hai là, vướng mắc trong quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mở rộng tại khoản 6 Điều 18 của Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC năm 2015.

So với quy định trước đây, Luật thuế TNDN hiện hành áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với cả dự án đầu tư mở rộng⁴. Đây là một quy định mới được bổ sung, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và khuyến khích nhà đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, quy định về điều kiện xác định dự án đầu tư mở rộng để được hưởng ưu đãi thuế TNDN còn tồn tại bất cập và vướng mắc trong quá trình thực thi. Cụ thể, tại khoản 6 Điều 18 của Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC năm 2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN, quy định chỉ những dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 18 của Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC năm 2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN mới thuộc diện hưởng ưu đãi là dự án đầu tư mở rộng.

Như vậy, cách xác định “dự án đầu tư mở rộng” theo quy định của Luật thuế TNDN làm phát sinh hai vấn đề là: (i) phạm vi xác định dự án nào là dự án đầu tư mở rộng bị thu hẹp hơn so với Luật đầu tư năm 2014, (ii) cách hiểu về khái niệm dự án đầu tư mở rộng giữa quy định của Luật đầu tư năm 2014 và Luật thuế TNDN chưa thống nhất. Đồng thời, cũng trong quy định này, về tiêu chí xác định “lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN” và “địa bàn được ưu đãi thuế TNDN” của dự án đầu tư mở rộng theo quy định của Luật thuế TNDN còn chưa cụ thể, rõ ràng. Bởi lẽ, các văn bản hướng dẫn Luật thuế

³ Điểm a khoản 4 Điều 18 Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC năm 2015 hợp nhất Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

⁴ Điều 18 Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-VPQH năm 2013 ban hành Luật thuế TNDN.

TNDN không quy định cụ thể danh mục các ngành, nghề hay lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định trên; và danh mục xác định địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Luật thuế TNDN cũng chưa thống nhất với quy định của Luật đầu tư⁵.

2.3. Quy định thời hạn miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; thời hạn miễn tiền thuê đất đối dự án đầu tư nông nghiệp có sử dụng diện tích đất để xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng - Bất cập và hạn chế

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động. Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi hay khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước từ 11 năm đến 15 năm đầu. Bên cạnh đó, nhà đầu tư còn được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng. Như vậy, thời hạn miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định trên phụ thuộc vào mức độ mà dự án được Nhà nước khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng quy định này đã phát sinh vướng mắc. Bởi lẽ, thời hạn miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng tại khoản 1 và khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP chưa được xác định rõ ràng, cụ thể. Theo đó, không có căn cứ pháp lý nào mặc nhiên cho rằng dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn toàn bộ thời hạn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động. Đến nay, các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định nói trên cũng chưa quy định cụ thể nội dung này. Thiết nghĩ, để tạo sự thống nhất và rõ ràng trong quá trình áp dụng pháp luật thì quy định này cần phải được cụ thể hóa bằng hướng dẫn chi tiết bởi các nhà làm luật.

2.4. Bất cập trong quy định về ưu đãi tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp phát triển nông nghiệp nông thôn

Theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (gọi tắt là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP), khách hàng được vay vốn bao gồm cá nhân, doanh nghiệp. Pháp luật quy định cụ thể điều kiện đối với từng đối tượng khách hàng. Khi đó, nếu là cá nhân phải cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp⁶. Ngoài ra, các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông

⁵ Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Phụ lục danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

⁶ Điểm a, điểm e, khoản 2, Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

ng nghiệp theo Nghị định này cũng khá đa dạng⁷, chính sách ưu đãi về mức cho vay phân hóa theo từng đối tượng vay khác nhau⁸. Đồng thời, quy định về thời hạn và lãi suất cho vay khá linh hoạt được xác định trên sự thỏa thuận giữa khách hàng và tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ. Đặc biệt, khách hàng vay tín dụng theo Nghị định này không cần phải có tài sản thế chấp và đáp ứng các điều kiện như vay tín dụng như theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP. Trường hợp nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng sẽ được tổ chức tín dụng chủ động xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng hoặc cho vay mới để phục hồi sản xuất kinh doanh đối với khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi⁹. Ngoài ra, khi nhà đầu tư tham gia bảo hiểm đối với đối tượng sản xuất nông nghiệp hình thành từ nguồn vốn vay còn được ưu đãi giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của các khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng¹⁰. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ. Theo Quyết định này, mức lãi suất cho vay thấp hơn từ 0,5%/năm - 1,5%/năm so với mức lãi suất cho vay thông thường cùng kỳ hạn¹¹. Ngoài ra, khách hàng còn được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay¹².

Nhìn chung, so với quy định của Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, những ưu đãi về tín dụng theo quy định hiện hành phần nào giúp nhà đầu tư giải quyết được khó khăn trong khâu huy động vốn đầu tư, đặc biệt là đối với nhà đầu tư là cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa với quy mô dự án còn khiêm tốn, qua đó, góp phần khuyến khích và thu hút nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực sản xuất phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Mặc dù vậy, quy định về ưu đãi tín dụng đầu tư nông nghiệp theo quy định hiện hành còn tồn tại hạn chế và bất cập, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư,

⁷ Khoản 1, khoản 3, Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp bao gồm: “cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ; cho vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp”.

⁸ Điều 9, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

⁹ Điều 4 Thông tư số 10/2015/TT- NHNN ngày 22/7/2015 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

¹⁰ Điều 16 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

¹¹ Điều 3 Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/02/2017 của Ngân hàng Nhà nước về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ.

¹² Điều 5 Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/02/2017 của Ngân hàng Nhà nước về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ.

cũng như chưa tạo được “cú hích” trong thu hút vốn tư nhân đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn¹³. Cụ thể, theo quy định tại Điều 8, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, việc xác định mức cho vay, lãi suất cho vay cho đến thời hạn vay đều dựa vào sự thỏa thuận giữa khách hàng và tổ chức tín dụng (trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 10, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP). Về cơ bản, quy định này đúng với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước, phù hợp với nhu cầu thực tế đặt ra nhưng trên thực tế quy định phương thức về lãi suất thỏa thuận vẫn còn gặp một số khó khăn. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận (sau đây gọi tắt là Thông tư 12/2010/TT-NHNN), tổ chức tín dụng được thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận. Nhưng cho đến nay, chưa tìm thấy một hướng dẫn như thế nào thì được xem là mức lãi suất thỏa thuận hợp lý. Bên cạnh đó, theo đánh giá của nhiều ngân hàng, đầu tư nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhiều rủi ro, lợi nhuận cho vay thấp nên bên khách hàng càng rơi vào thế bị động trong các thỏa thuận với bên cấp tín dụng. Do vậy, với quy định như trên thì bên cấp tín dụng hoàn toàn được quyền chủ động đưa ra mức cho vay, với lãi suất cho vay, thời hạn vay và chỉ cần những điều khoản này phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khi đó, phía khách hàng ở thế bị động nên chỉ được lựa chọn đồng ý hoặc không đồng ý với những điều khoản mà bên cấp tín dụng đưa ra.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 14, Điều 15 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngân hàng sẽ xem xét cho các doanh nghiệp sản xuất theo mô hình liên kết, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% - 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh. Nghĩa là các doanh nghiệp này khi vay vốn thì không cần phải có tài sản bảo đảm và mức vốn được vay sẽ căn cứ vào giá trị của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, căn cứ vào đâu để xác định giá trị của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh? Mặt khác, pháp luật cũng chưa quy định cụ thể, rõ ràng việc xác định giá trị của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh thuộc về bên khách hàng hay phía tổ chức tín dụng. Điều này đã dẫn đến thực tế nhà đầu tư nông nghiệp là doanh nghiệp rất khó tiếp cận được nguồn tín dụng ưu đãi theo quy định trên và vẫn cần phải có tài sản bảo đảm, hoặc tình trạng giá trị tài sản mà nhà đầu tư thế chấp theo thẩm định của ngân hàng thấp hơn nhiều so với giá trị thực của tài sản hoặc ngân hàng từ chối nhận các tài sản này làm tài sản bảo đảm [12].

2.5. Quy định của pháp luật về ưu đãi trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Bất cập và hạn chế

Theo quy định của Luật thuế TNDN sửa đổi, bổ sung năm 2013, doanh nghiệp được trích tối đa 10% lợi nhuận trước thuế để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Quỹ phát triển KH&CN). Tuy nhiên, nếu áp dụng quy định này cho doanh nghiệp vừa và nhỏ thì mức trích 10% lợi nhuận trước thuế rất “khiêm tốn” khi mà theo kết quả điều tra PCI (điều tra xếp hạng chất lượng cạnh tranh cấp tỉnh về chất lượng điều hành) của Phòng Thương mại và Công nghiệp (VCCI), đa số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh

¹³ Phan Thị Ánh Phương, *Nhìn lại chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Tài chính, số 02, tháng 04/2017, tr. 46.

vực nông nghiệp là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa (97%) hoặc so với tiêu chuẩn doanh nghiệp của quốc tế thì Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ [9]. Trong khi vốn cần để đầu tư phát triển KH&CN trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao là khá lớn. Như vậy, với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, lợi nhuận thu về khiêm tốn thì quy định cho phép trích tối đa không quá 10% lợi nhuận trước thuế để phục vụ hoạt động đầu tư cho KH&CN là không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Do vậy, mức trích lập theo quy định hiện hành vẫn chưa hỗ trợ nhiều cho doanh nghiệp. Mặt khác, thời hạn sử dụng nguồn quỹ trong 05 năm theo quy định hiện hành là chưa hợp lý, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Bởi lẽ, hoạt động nghiên cứu KH&CN không đơn giản thực hiện trong một, hai năm mà có thể kéo dài hơn 05 năm, nhất là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong bối cảnh thực hiện “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” như hiện nay.

3. Một số kiến nghị định hướng hoàn thiện quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp

Một là, pháp luật cần sớm quy định thống nhất danh mục ngành, nghề nào là ngành, nghề nông nghiệp được ưu đãi đầu tư. Thiết nghĩ đối với quy định này nên xây dựng theo hướng căn cứ xác định danh mục ngành, nghề nông nghiệp được ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Bởi lẽ, Luật đầu tư hiện hành được xem là văn bản quy phạm pháp luật nền tảng quy định về ưu đãi đầu tư.

Hai là, từ phân tích ở phần trên về quy định đối với điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng, cần thống nhất quy định về cách hiểu và tiêu chí xác định dự án đầu tư mở rộng. Cần hướng theo cách quy định dự án đầu tư mở rộng của Luật đầu tư năm 2014 vì như vậy vừa phù hợp với chính sách thu hút đầu tư của Đảng và Nhà nước, hạn chế được tình trạng chồng lấn, mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật, vừa đảm bảo quyền lợi chính đáng của nhà đầu tư trong thực tiễn áp dụng. Mặt khác, đối với quy định về tiêu chí xác định “lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN” và “địa bàn được ưu đãi thuế TNDN” của dự án đầu tư mở rộng theo quy định của Luật thuế TNDN cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết. Theo đó, nên ban hành danh mục các ngành, nghề hay lĩnh vực ưu đãi đầu tư thống nhất với quy định của Luật đầu tư. Bởi lẽ, cho đến nay Luật đầu tư là văn bản quy phạm pháp luật nền tảng điều chỉnh hoạt động đầu tư trong lĩnh vực tư ở Việt Nam.

Ba là, các bộ ngành chủ quản về đầu tư, mà trực tiếp là Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngành chủ quản về đầu tư cần sớm phối hợp ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết cách xác định “các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác” tại điểm a khoản 4 Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC năm 2015 để làm cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp thực hiện đúng quy định. Đối với chủ thể quản lý, điều này tạo điều kiện cho việc áp dụng quy định pháp luật về ưu đãi thuế TNDN được minh bạch và đồng bộ, góp phần việc hiện thực hóa những cam kết của Nhà nước trong chính sách thu hút đầu tư nông nghiệp và góp phần đáng kể vào việc cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam nói chung, đặc biệt là quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ngày càng được khơi thông và hiệu quả.

Bốn là, đối với quy định ưu đãi về thời hạn miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; thời hạn miễn tiền thuê đất đối dự án đầu tư nông nghiệp có sử dụng diện tích đất để xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng cần sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể quy định trên. Bởi đây là căn cứ pháp lý quan trọng đảm bảo cho việc thực hiện quy định của pháp luật được khả thi, đồng thời góp phần tạo sự minh bạch, đồng bộ trong quá trình quản lý của Nhà nước về ưu đãi đầu tư; tránh tình trạng không thống nhất trong áp dụng luật giữa các địa phương khác nhau hoặc cố tình lợi dụng sự chưa rõ ràng trong quy định của pháp luật để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Năm là, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung thêm theo hướng tiếp tục cho phép xác định mức cho vay dựa vào sự thỏa thuận giữa khách hàng và tổ chức tín dụng nhưng sự thỏa thuận này được giới hạn với tỷ lệ phần trăm mức vốn tối đa mà nhà đầu tư được vay. Mặt khác, quy định pháp luật cũng cần rõ ràng, cụ thể hơn về phương thức thỏa thuận lãi suất, cũng như cách thức xác định lãi suất và phải được ghi nhận cụ thể trong hợp đồng, tránh trường hợp lãi suất thể hiện trong hợp đồng có tính chất mơ hồ theo quyết định chủ yếu từ các tổ chức tín dụng. Đối với quy định rõ về thời hạn cho vay nên quy định thời hạn tối đa cho vay phù hợp với tính chất của từng dự án sao cho vừa đảm bảo được quyền lợi của bên cấp tín dụng và bên khách hàng. Riêng đối với quy định về mức lãi suất cho vay, pháp luật có thể quy định theo một trong hai hướng sau: (i) quy định tỷ lệ % lãi suất trên năm tối đa được áp dụng đối với khoản cho vay hoặc (ii) quy định khoản tỷ lệ % lãi suất cho vay thấp hơn cho vay thông thường cùng kỳ hạn của ngân hàng đối với cùng khoản vay. Điều này giúp nhà đầu tư nông nghiệp có nhiều cơ hội chủ động tiếp cận với nguồn tín dụng ưu đãi nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đối với quy định về việc ngân hàng sẽ xem xét cho các doanh nghiệp sản xuất theo mô hình liên kết, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% - 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh¹⁴. Từ vấn đề đã được phân tích trên đặt ra yêu cầu cần sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể quy định trên để quy định của pháp luật thực sự trở thành phương tiện pháp lý đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Sáu là, tuy hiện nay doanh nghiệp nhỏ và vừa đã nhận được nhiều sự hỗ trợ theo quy định của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017¹⁵ nhưng theo quy định của Luật này vẫn chưa đề cập đến hướng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quy định trích lập Quỹ phát triển KH&CN. Điều này vừa tạo động lực cho những doanh nghiệp này vừa góp phần tăng nguồn quỹ để đáp ứng nhu cầu phát triển KH&CN của doanh nghiệp. Do vậy, Nhà nước nên hỗ trợ thêm một phần mức trích lập Quỹ phát triển KH&CN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong một khoảng thời gian nhất định nhưng phải đảm bảo phải tuân thủ theo quy luật cạnh tranh trên thị trường giữa các doanh nghiệp và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã gia nhập. Ngoài ra, Nhà nước có thể khuyến khích sự liên kết giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa với các trường đại học, viện nghiên cứu trong

¹⁴ Điều 14, Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

¹⁵ Chương III Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

hoạt động ứng dụng công nghệ mới. Khi đó Nhà nước cần đóng vai trò là chủ thể đỡ đầu cho mỗi liên kết này thông qua việc cấp kinh phí nghiên cứu và phát triển từ Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia và các Quỹ Phát triển KH&CN của địa phương.

Về thời hạn sử dụng nguồn Quỹ, cần quy định kéo dài thời hạn sử dụng nguồn Quỹ so với 05 năm như hiện nay. Cụ thể, thời hạn này nên phân hóa theo nhóm về sự phức tạp và mức hiện đại của KH&CN được doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển. Khi đó, có thể căn cứ vào các quy định chuẩn của Luật khoa học và công nghệ hiện hành để phân hóa. Mặt khác, cơ quan có thẩm quyền cũng cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể để xác định như thế nào là sử dụng nguồn Quỹ không đúng mục đích nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện đúng quy định của pháp luật, đồng thời đảm bảo cho quy định này mang lại ý nghĩa thiết thực đối với các doanh nghiệp.

4. Kết luận

Ưu đãi đầu tư là một trong những hình thức pháp lý thích hợp bảo đảm cho việc thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Chính vì lẽ đó mà quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư luôn giữ vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, sự cạnh tranh về lợi thế so sánh giữa các quốc gia đã làm thay đổi nhận thức về tầm quan trọng trong khai thác hiệu quả kinh tế của lĩnh vực đầu tư nông nghiệp. Chính vì vậy, việc tìm hiểu, nghiên cứu và hoàn thiện quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp là điều cần thiết. Tuy nhiên, pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp được xem là một chế định phức tạp trong khoa học pháp lý. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ hệ thống một số bất cập và vướng mắc cơ bản của quy định pháp luật hiện hành về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần vào việc đẩy nhanh thực hiện “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Thị Thanh Bình, *Phát triển nông nghiệp Việt Nam: Thành tựu và hạn chế*, Tạp chí Cộng sản, 2017.
- [2] Bộ Tài chính, *Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BTC ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính hợp nhất từ ba Nghị định sau: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế*, 2015.
- [3] Bộ Tài chính, *Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC ngày 14/9/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN hợp nhất từ các thông tư: Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 119/2014/TT-*

BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, 2015.

- [4] Chính phủ, *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, 2010.
- [5] Chính phủ, *Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, 2013.
- [6] Chính phủ, *Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư*, 2015.
- [7] Chính phủ, *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, 2015.
- [8] Nguyễn Thị Dương Nga, *Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, tháng 8/2017.
- [9] Phúc Nguyễn, *Vì sao doanh nghiệp ngại đầu tư vào nông nghiệp*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2017-01-13/vi-sao-doanh-nghiep-ngai-dau-tu-va-o-nong-nghiep-39922.aspx>, truy cập ngày 26/7/2017.
- [10] Ngân hàng Nhà nước, *Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận*, 2010.
- [11] Nguyễn Văn Phụng, *Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Một số vấn đề đặt ra*, Tài chính, số 04, 2013.
- [12] Minh Phúc, *Vốn ưu đãi nông nghiệp: Chỉ nằm mơ mới thấy, còn thực tế không tiếp cận nổi!*, <http://nongnghiep.vn/von-uu-dai-nong-nghiep-chi-nam-moi-thay-con-thuc-te-khong-tiep-can-noi-post198937.html>, ngày truy cập 03/8/2017.
- [13] Quốc hội, *Luật đầu tư*, 2014.
- [14] Quốc hội, *Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, 2017.
- [15] Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-li-a, Phạm Văn Hùng dịch, *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam: Tóm tắt chính sách*, NXB. Lamb Printers Pty Ltd, 2007.
- [16] Tổng cục Thống kê, *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm*, NXB. Thống kê, 2016.
- [17] Lê Thanh Tâm, *Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh - thực tiễn và hướng hoàn thiện*, Luận văn Thạc sỹ Luật kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ, 2015.
- [18] Trương Bá Tuấn, *Chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và định hướng cải cách*, Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam, số 01, tháng 2/2017.
- [19] Văn phòng Quốc hội, *Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-VPQH năm 2013 ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, 2013.

SUMMARY

REGULATIONS ON INVESTMENT INCENTIVES IN THE AGRICULTURAL SECTOR - LIMITATIONS AND SUGGESTIONS

Vietnam is a country with strength in agricultural development and its agricultural production not only meets the food demand of the whole country, but also serves the export, contributing to the state budget. In order to develop the Vietnam's agricultural sector sustainably and be competitive in the international agricultural market, it is necessary to have a large investment in this area. Regulations on investment incentives in the agricultural sector plays an important role in attracting private investment to develop this sector. However, current regulations on investment incentives have revealed many limitations and inadequacies which can lead to obstacles in attracting investment in this field. This paper deeply analyzes the limitations and inconsistencies of Vietnam's regulations on investment incentives in the agricultural sector, and makes some suggestions to improve its investment incentive regulations.